

Số: 105/2022/QĐST-HNGĐ

G, ngày 13 tháng 5 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ hồ sơ vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 98/2022/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2022, giữa:

- *Nguyên đơn*: chị Huỳnh Ngọc V, sinh năm 1998; đăng ký thường trú: số 16/3A ấp Mỹ An A, xã Mỹ T, thành phố B, tỉnh B; địa chỉ hiện nay: địa chỉ: số 74/14 đường số 6, khu phố 3, phường L, thành phố T.

- *Bị đơn*: anh Phan Tuấn L1, sinh năm 1995; địa chỉ số 345, ấp Sơn Thuận, xã S, huyện G, tỉnh B.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 51, 55, 57, 59, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 05 tháng 5 năm 2022.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 05 tháng 5 năm 2022 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Huỳnh Ngọc V và anh Phan Tuấn L1. Quan hệ hôn nhân theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 79 ngày 15/12/2016 của UBND xã S, huyện G, tỉnh B chấm dứt kể từ ngày quyết định của Tòa án có hiệu lực.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về con chung: Phan Tuấn L sinh ngày 26/10/2016.

+ Giao cháu Phan Tuấn L sinh ngày 26/10/2016 cho chị V trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu L đủ 18 tuổi. Anh L1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng là 745.000 đồng cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Thời gian thực hiện việc cấp dưỡng tính từ ngày 05/5/2022.

+ Anh L1 được quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung; không ai được cản trở.

+ Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con. Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc của cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung: chia 01 (một) xe mô tô hiệu Yamaha Exciter 150, biển kiểm soát 71B2 – 598.80 (trị giá 15.000.000 đồng) hiện anh L1 quản lý, cụ thể như sau:

+ Anh Phan Tuấn L1 được nhận 01 (một) xe mô tô hiệu Yamaha Exciter 150, biển kiểm soát 71B2 – 598.80 (trị giá 15.000.000 đồng). Đồng thời, anh L1 có nghĩa vụ giao lại cho chị L1 $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung thành tiền là 7.500.000đ (bảy triệu năm trăm nghìn đồng) vào ngày 05/6/2022.

+ Chị Huỳnh Ngọc V được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung thành tiền là 7.500.000đ (bảy triệu năm trăm nghìn đồng) do anh L1 có nghĩa vụ giao lại.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Về nợ chung: chị V, anh L1 khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm (ly hôn, cấp dưỡng, chia tài sản chung) do hòa giải thành được giảm 50% theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, cụ thể:

+ Chị Huỳnh Ngọc V phải nộp số tiền án phí là 337.500đ (ba trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng) nhưng được khấu trừ vào tổng số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 675.000 đồng (sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) theo các biên lai số 0007052, 0007053 cùng ngày 17/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G. Chi cục Thi hành án dân sự huyện G hoàn lại số tiền 337.500đ (ba trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng) cho chị Huỳnh Ngọc V theo các biên lai như trên.

+ Anh Phan Tuấn L1 phải nộp số tiền án phí là 337.500đ (ba trăm ba mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND huyện G;
- CCTHADS huyện G;
- TAND tỉnh B;
- UBND xã S
- huyện G, tỉnh B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Đặng Thị Ngọc Duyên